

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ ngày 19 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây dựng và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính từ ngày 19 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là:

- Quản lý, khai thác, bảo trì, sửa chữa hệ thống thông tin, tín hiệu đường sắt;
- Xây dựng, lắp đặt thiết bị công trình thông tin, viễn thông, tín hiệu giao thông;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng chuyên ngành thông tin, tín hiệu.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Riêng năm tài chính từ ngày 19 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là năm tài chính đầu tiên của Công ty Cổ phần.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

02. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

03. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

04. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Phần mềm máy tính	20 năm

05. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

06. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

07. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

08. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch đánh giá lại tài sản phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản nhằm mục đích cổ phần hóa

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ cung cấp trong kỳ.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	19/01/2016
- Tiền mặt	183.985.546	262.755.891
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.473.834.634	16.696.272.478
Cộng	4.657.820.180	16.959.028.369

02. Phải thu của khách hàng

	31/12/2016	19/01/2016
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	26.840.641.696	16.809.088.554
- Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	18.682.156.968	4.554.885.763
- Công ty hữu hạn Tập đoàn Cục 6 Đường sắt Trung Quốc	1.796.543.576	3.970.248.955
- Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng công trình 3	1.483.437.906	3.086.201.906
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	4.878.503.246	5.197.751.930
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	26.840.641.696	16.809.088.554

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2016	19/01/2016
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	21.037.171.711	6.454.553.617
- Tổng Công ty đường sắt Việt Nam	18.682.156.968	4.554.885.763
- Công ty Quản lý đường sắt Sài Gòn	-	896.737.786
- Công ty Thông tin tín hiệu đường sắt Đà Nẵng	-	158.675.000
- Công ty cổ phần Viễn thông tín hiệu đường sắt	1.761.503.354	844.255.068
- Công ty Cổ phần đường sắt Sài Gòn	450.160.389	-
- Công ty Cổ phần đường sắt Thuận Hải	143.351.000	-
Cộng	21.037.171.711	6.454.553.617

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Số 01 Nguyễn Thông, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

03. Phải thu khác

	31/12/2016		19/01/2016	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
a. Ngắn hạn	5.887.657.202	-	2.693.011.812	-
- Tạm ứng	325.000.000	-	653.199.071	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.537.985.886	-	-	-
- Phải thu khác	1.024.671.316	-	2.039.812.741	-
+ Công ty hữu hạn Tập đoàn Cục 6 Đường sắt Trung Quốc	-	-	125.276.714	-
+ Các khoản bảo lãnh	-	-	1.460.065.368	-
+ Phải thu người lao động	851.565.515	-	-	-
+ Bảo hiểm xã hội nộp thừa	173.105.801	-	-	-
+ Các khoản phải thu khác	-	-	454.470.659	-
b. Dài hạn	20.000.000	-	20.000.000	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	20.000.000	-	20.000.000	-
Cộng	5.907.657.202	-	2.713.011.812	-

04. Hàng tồn kho

	31/12/2016		19/01/2016	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
- Nguyên liệu, vật liệu	882.851.415	-	2.035.689.001	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	14.275.823.755	-	11.840.481.138	-
Cộng	15.158.675.170	-	13.876.170.139	-

05. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2016	19/01/2016
Xây dựng cơ bản dở dang		
- XD CB	247.690.636	247.690.636
+ Chi phí tư vấn lập quy hoạch khu đất Hiệp Bình Phước	247.690.636	247.690.636
Cộng	247.690.636	247.690.636

Đơn vị tính: VND

06. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
<i>Số dư tại ngày 19/01/2016</i>	<i>15.860.500.531</i>	<i>5.146.842.324</i>	<i>9.452.944.290</i>	<i>39.918.000</i>	<i>30.500.205.145</i>
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(298.678.000)	-	(298.678.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<i>Số dư tại ngày 31/12/2016</i>	<i>15.860.500.531</i>	<i>5.146.842.324</i>	<i>9.154.266.290</i>	<i>39.918.000</i>	<i>30.201.527.145</i>
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư tại ngày 19/01/2016</i>	<i>7.091.984.314</i>	<i>2.764.358.785</i>	<i>6.635.979.110</i>	<i>19.376.107</i>	<i>16.511.698.316</i>
- Khấu hao trong kỳ	218.752.994	223.863.105	422.190.168	3.345.219	868.151.486
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(230.678.000)	-	(230.678.000)
<i>Số dư tại ngày 31/12/2016</i>	<i>7.310.737.308</i>	<i>2.988.221.890</i>	<i>6.827.491.278</i>	<i>22.721.326</i>	<i>17.149.171.802</i>
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
<i>1. Tại ngày 19/01/2016</i>	<i>8.768.516.217</i>	<i>2.382.483.539</i>	<i>2.816.965.180</i>	<i>20.541.893</i>	<i>13.988.506.829</i>
<i>2. Tại ngày 31/12/2016</i>	<i>8.549.763.223</i>	<i>2.158.620.434</i>	<i>2.326.775.012</i>	<i>17.196.674</i>	<i>13.052.355.343</i>

Đơn vị tính: VND

07. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
<i>Số dư tại ngày 19/01/2016</i>	<i>73.500.000</i>	<i>73.500.000</i>
- Mua trong năm	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư tại ngày 31/12/2016</i>	<i>73.500.000</i>	<i>73.500.000</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư tại ngày 19/01/2016</i>	<i>24.500.000</i>	<i>24.500.000</i>
- Khấu hao trong năm	2.882.353	2.882.353
<i>Số dư tại ngày 31/12/2016</i>	<i>27.382.353</i>	<i>27.382.353</i>
III. Giá trị còn lại		
<i>1. Tại ngày 19/01/2016</i>	<i>49.000.000</i>	<i>49.000.000</i>
<i>2. Tại ngày 31/12/2016</i>	<i>46.117.647</i>	<i>46.117.647</i>

08. Chi phí trả trước

	31/12/2016	19/01/2016
<i>a. Ngắn hạn</i>	-	-
<i>b. Dài hạn</i>	<i>5.142.245.565</i>	<i>7.994.560.952</i>
- Tiền thuê đất dài hạn	4.007.447.340	4.105.189.960
- Chi phí sửa chữa lớn	336.861.324	673.722.652
- Công cụ dụng cụ	534.745.063	1.046.076.932
- Lợi thế kinh doanh	263.191.838	2.169.571.408
Cộng	5.142.245.565	7.994.560.952

Đơn vị tính: VND

09. Vay và nợ thuê tài chính

	19/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	7.816.380.520	7.816.380.520	19.960.287.787	17.645.799.663	10.130.868.644	10.130.868.644
- Vay ngân hàng	7.816.380.520	7.816.380.520	19.960.287.787	17.645.799.663	10.130.868.644	10.130.868.644
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (*)	7.816.380.520	7.816.380.520	19.960.287.787	17.645.799.663	10.130.868.644	10.130.868.644
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	7.816.380.520	7.816.380.520	19.960.287.787	17.645.799.663	10.130.868.644	10.130.868.644

Thông tin chi tiết về khoản vay:

(*): Là khoản vay ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 1608-LAV-201500 ngày 04 tháng 12 năm 2015 và phụ lục hợp đồng số 1608-LAV-201500.198/PL01 tháng 10 năm 2016 với hạn mức tín dụng là 15.000.000.000 đồng nhằm bổ sung vốn kinh doanh và phát hành thư bảo lãnh; Thời hạn cho vay không quá 03 tháng; Lãi suất 8,5%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là tài sản của bên thứ ba (thửa đất số 108, tờ bản đồ số 69 phường An Phú, quận 2, tp Hồ Chí Minh) theo hợp đồng thế chấp số 1608-LCP-201500167 ngày 04 tháng 12 năm 2015.

10. Phải trả người bán

	31/12/2016		19/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	2.525.590.854	2.525.590.854	5.137.819.253	5.137.819.253
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch và Xuất nhập khẩu Lạng Sơn tại Hà Nội	2.219.600.000	2.219.600.000	-	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật - Điện - Điện tử - Viễn thông Hùng Hương	-	-	355.882.146	355.882.146
- Công ty Cổ phần xây lắp và dịch vụ Bưu điện Khánh Hòa	-	-	659.241.000	659.241.000
- Công ty Cổ phần Persi Việt Nam	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Tín hiệu COMSIG	-	-	2.336.936.198	2.336.936.198
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	305.990.854	305.990.854	1.785.759.909	1.785.759.909
b. Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	2.525.590.854	2.525.590.854	5.137.819.253	5.137.819.253

Đơn vị tính: VND

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu tại 19/01/2016	Số phải nộp tại 19/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu tại 31/12/2016	Số phải nộp tại 31/12/2016
- Thuế GTGT đầu ra	-	3.545.251.122	7.271.309.678	8.757.856.234	-	2.058.704.566
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	732.449.145	1.223.466.294	1.523.955.944	-	431.959.495
- Thuế thu nhập cá nhân	-	147.998.807	491.359.115	593.569.139	-	45.788.783
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.099.665	-	1.099.665	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản khác	52.347.463	-	336.902.860	268.409.943	-	16.145.454
Cộng	52.347.463	4.426.798.739	9.323.037.947	11.144.890.925	-	2.552.598.298

Đơn vị tính: VND

12. Chi phí phải trả

	31/12/2016	19/01/2016
<i>a. Chi phí phải trả ngắn hạn</i>	-	93.170.949
- Các khoản trích trước khác	-	93.170.949
<i>b. Chi phí phải trả dài hạn</i>	-	-
Cộng	-	93.170.949

13. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2016	19/01/2016
<i>a. Ngắn hạn</i>	4.132.377.122	5.546.329.978
- Kinh phí công đoàn	280.583.147	200.292.327
- Phải trả về cổ phần hóa	-	3.687.817.698
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	295.965.000	19.965.000
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.555.828.975	1.638.254.953
+ Trung tâm Tháp Chàm	-	228.899.144
+ Phải trả lao động dôi dư khi cổ phần hóa	-	1.385.125.235
+ Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	2.341.109.093	-
+ Các đối tượng khác	1.214.719.882	24.230.574
<i>b. Dài hạn</i>	-	-
Cộng	4.132.377.122	5.546.329.978

Đơn vị tính: VND

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2015	23.590.960.221		1.225.655.383	3.835.547.520	28.652.163.124
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	4.129.225.662	4.129.225.662
Tăng khác	-	8.400.818.657	-	-	8.400.818.657
Giảm vốn trong kỳ	(1.486.552.409)	-	(990.875.909)	-	(2.477.428.318)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(7.964.773.182)	(7.964.773.182)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại 19/01/2016	22.104.407.812	8.400.818.657	234.779.474	-	30.740.005.943
Tăng vốn trong năm nay	8.636.592.188	-	-	-	8.636.592.188
Lãi/(lỗ) trong năm nay	-	-	-	4.575.327.859	4.575.327.859
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	(8.400.818.657)	(234.779.474)	-	(8.635.598.131)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2016	30.741.000.000	-	-	4.575.327.859	35.316.327.859

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Số 01 Nguyễn Thông, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2016	Tỷ lệ	19/01/2016	Tỷ lệ
	VND	%	VND	
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	23.292.000.000	76	22.104.407.812	100
Vốn góp của các cổ đông khác:	7.449.000.000	24	-	0
Cộng	30.741.000.000	100	22.104.407.812	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 19/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 19/01/2016
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	22.104.407.812	23.590.960.221
+ Vốn góp tăng trong năm	8.636.592.188	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	1.486.552.409
+ Vốn góp cuối năm	30.741.000.000	22.104.407.812
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-

d. Cổ phiếu

	31/12/2016
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.074.100
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.074.100
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.074.100
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.074.100
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.074.100
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

f. Các quỹ của Công ty

	31/12/2016	19/01/2016
- Quỹ đầu tư phát triển	-	234.779.474
Cộng	-	234.779.474

15. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**Tài sản nhận giữ hộ**

	31/12/2016
Phế liệu vật tư thu hồi giữ hộ Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	7.135
- đơn vị tính: KG	

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Số 01 Nguyễn Thông, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 19/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 19/01/2016
- Doanh thu quản lý, bảo trì thường xuyên	77.920.550.000	64.591.685.455
- Doanh thu hoạt động khác	36.612.766.164	41.161.078.465
Cộng	114.533.316.164	105.752.763.920

	Từ 19/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 19/01/2016
Doanh thu đối với các bên liên quan		
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	95.482.534.534	75.567.028.849
- Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh	462.546.364	-
- Công ty Cổ phần Đường sắt Thuận Hải	130.319.091	-
- CN Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - khai thác đường sắt Sài Gòn	442.226.364	-
- Công ty Cổ phần đường sắt Sài Gòn	-	446.204.828
- Xí nghiệp đầu máy Sài Gòn	-	39.435.455
- Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng	70.000.000	1.173.310.909
- Ban Quản lý dự án Đường Sắt khu vực 3	4.638.599.091	509.091
- Công ty Cổ phần Viễn thông tín hiệu Đường sắt	2.039.031.169	1.302.554.545
Cộng	103.265.256.613	78.529.043.677

02. Giá vốn hàng bán

	Từ 19/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 19/01/2016
- Giá vốn quản lý, bảo trì thường xuyên	59.864.374.142	51.388.517.337
- Giá vốn của dịch vụ khác	33.957.249.386	37.164.742.544
Cộng	93.821.623.528	88.553.259.881

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 19/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 19/01/2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	49.045.706	96.071.781
Cộng	49.045.706	96.071.781

04. Chi phí tài chính

	Từ 19/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 19/01/2016
- Lãi tiền vay	475.367.596	192.991.056
Cộng	475.367.596	192.991.056

Đơn vị tính: VND

05. Chi phí khác

	Từ 19/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 19/01/2016
- Lãi chậm nộp thuế GTGT	318.537.318	-
- Các khoản khác	-	252.375.178
Cộng	318.537.318	252.375.178

06. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 19/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 19/01/2016
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	14.168.039.275	11.948.290.113
- Chi phí nhân viên quản lý	7.662.629.637	6.119.118.801
- Chi phí vật liệu quản lý	-	516.763.452
- Chi phí khấu hao TSCĐ	6.227.572	185.437.799
- Thuế, phí và lệ phí	2.000.000	1.502.190.995
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.497.182.066	3.624.779.066
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	-	-
Cộng	14.168.039.275	11.948.290.113

07. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 19/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 19/01/2016
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	1.223.466.294	1.130.291.717
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	104.292.801
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.223.466.294	1.234.584.518

(*) Chi tiết cách xác định Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 19/01/2016 đến 31/12/2016
Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.798.794.153
Các khoản điều chỉnh tăng	318.537.318
Lãi chậm nộp thuế GTGT	318.537.318
Các khoản điều chỉnh giảm	-
Thu nhập tính thuế TNDN	6.117.331.471
Thuế suất thuế TNDN	20%
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	1.223.466.294

Đơn vị tính: VND

08. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 19/01/2016 đến 31/12/2016
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	4.575.327.859
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.575.327.859
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.074.100
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.488

09. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 19/01/2016 đến 31/12/2016
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	4.575.327.859
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.575.327.859
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.074.100
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.488

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 19/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 19/01/2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	40.995.419.722	29.572.900.864
- Chi phí nhân công	55.056.493.240	46.895.039.224
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	871.033.839	1.194.598.892
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.271.010.695	5.174.275.727
- Chi phí khác bằng tiền	8.231.047.924	9.206.720.430
- Chi phí dự phòng	-	-
Cộng	110.425.005.420	92.043.535.137

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Số 01 Nguyễn Thông, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2016 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Từ 19/01/2016 đến 31/12/2016	Đơn vị tính: VND Từ 01/01/2015 đến 19/01/2016
Tiền lương, phụ cấp	1.886.640.000	1.869.028.089
Cộng	2.028.660.900	1.869.028.089

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan

Tổng công ty đường sắt Việt Nam
Công ty Cổ phần đường sắt Phú Khánh
Công ty Cổ phần đường sắt Thuận Hải
Công ty Cổ phần vận tải đường sắt Sài Gòn
Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng
Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Vinh

Công ty Cổ phần Viễn thông tín hiệu đường sắt
CN Tổng Công ty đường sắt Việt Nam - khai thác đường sắt Sài Gòn
Ban Quản lý dự án đường sắt - Khu vực 3 - Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Công ty con Tổng công ty đường sắt Việt Nam
Công ty con Tổng công ty đường sắt Việt Nam
Công ty con Tổng công ty đường sắt Việt Nam
Công ty con Tổng công ty đường sắt Việt Nam

Công ty con Tổng công ty đường sắt Việt Nam

Công ty liên kết với Tổng công ty đường sắt Việt Nam
Thành viên Tổng công ty đường sắt Việt Nam
Thành viên Tổng công ty đường sắt Việt Nam

Ngoài các nghiệp vụ phát sinh trong năm đã thuyết minh tại mục VI.01, các nghiệp vụ khác phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 19/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 19/01/2016
Tổng công ty Đường sắt Việt Nam		
Chi phí quản lý nội bộ Tổng Công ty	1.402.569.933	1.162.247.334
Công ty Cổ phần Viễn thông tín hiệu Đường sắt		
Mua hàng hóa vật tư	1.196.121.090	488.031.189
Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu đường sắt Vinh		
Mua hàng hóa vật tư	-	265.590.000
Công ty Cổ phần vận tải đường sắt Sài Gòn		
Mua dịch vụ	86.455	-
Công ty Cổ phần đường sắt Thuận Hải		
Mua dịch vụ	545.455	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Số 01 Nguyễn Thông, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)*Đơn vị tính: VND*

Tại ngày kết thúc năm tài chính, ngoài các số dư đã thuyết minh tại mục V.02, V.10, còn các công nợ khác với các bên liên quan khác như sau:

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 19/01/2016
Tổng Công ty đường sắt Việt Nam		
Phải trả nội bộ	-	2.555.541.825
Công ty CP Vận tải đường sắt Sài Gòn		
Người mua trả tiền trước	354.872.413	-
Công ty CP đường sắt Phú Khánh		
Người mua trả tiền trước	872.384.134	39.572.000
Công ty Vận tải hành khách Sài Gòn		
Người mua trả tiền trước	-	354.872.413
Cộng nợ phải trả	1.227.256.547	2.949.986.238

03. Thông tin về bộ phận**Lĩnh vực kinh doanh:**

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty là cung cấp dịch vụ sửa chữa, duy tu.

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Đơn vị tính: VND

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	31/12/2016		19/01/2016		31/12/2016	19/01/2016
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.657.820.180	-	16.959.028.369	-	4.657.820.180	16.959.028.369
Phải thu về cho vay	-	-	-	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	27.865.313.012	-	18.848.901.295	-	27.865.313.012	18.848.901.295
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	32.523.133.192	-	35.807.929.664	-	32.523.133.192	35.807.929.664
	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý			
	31/12/2016	19/01/2016	31/12/2016	19/01/2016		
Nợ phải trả tài chính						
Phải trả cho người bán	2.525.590.854	5.137.819.253	2.525.590.854	5.137.819.253		
Vay và nợ	10.130.868.644	7.816.380.520	10.130.868.644	7.816.380.520		
Chi phí phải trả	-	93.170.949	-	93.170.949		
Các khoản phải trả khác	912.102.975	1.638.254.953	912.102.975	1.638.254.953		
Cộng	13.568.562.473	14.685.625.675	13.568.562.473	14.685.625.675		

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Đơn vị tính: VND			
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2016				
Phải trả cho người bán	2.525.590.854	-	-	2.525.590.854
Vay và nợ	10.130.868.644	-	-	10.130.868.644
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	912.102.975	-	-	912.102.975
Cộng	13.568.562.473	-	-	13.568.562.473
Tại ngày 19/01/2016				
Phải trả cho người bán	5.137.819.253	-	-	5.137.819.253
Vay và nợ	7.816.380.520	-	-	7.816.380.520
Chi phí phải trả	93.170.949	-	-	93.170.949
Các khoản phải trả khác	1.638.254.953	-	-	1.638.254.953
Cộng	14.685.625.675	-	-	14.685.625.675

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Số 01 Nguyễn Thông, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

08. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 19 tháng 01 năm 2016 của Công ty TNHH MTV Thông tin tín hiệu đường sắt Sài Gòn (nay là Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Sài Gòn) đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

09. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu

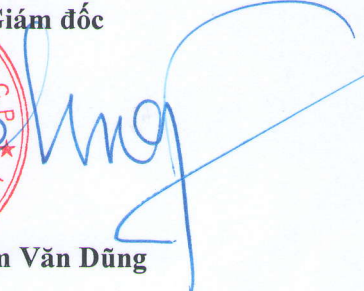

Trần Thị Ánh Hoa

Kế toán trưởng


Đỗ Đức Toàn

Giám đốc




Phạm Văn Dũng